

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /2013/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4560/TTr- STC ngày 04 tháng 12 năm 2013 về việc Ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới ban hành kèm theo Quyết định này được dùng để áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất có nhà, vật kiến trúc để phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế.

2. Tính giá trị tài sản là nhà, công trình xây dựng của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Tính giá bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, bán đấu giá nhà.

4. Tính giá nhà trong các hoạt động tố tụng dân sự và thi hành án dân sự.

5. Tính thuế xây dựng cơ bản, lệ phí trước bạ nhà và quản lý các hoạt động kinh doanh mua bán nhà theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời điều chỉnh Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới khi giá vật liệu xây dựng, nhân công có biến động (tăng hoặc giảm) từ 10% trở lên.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các địa phương, các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - BTP (kiểm tra);
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng khởi;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Phòng Tiếp dân (để niêm yết);
- Phòng N/c: TCĐT, TTTH, TH;
- Lưu: VT, STC.



Võ Thành Hạo

BẢNG GIÁ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC XÂY DỰNG MỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2013/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

SỐ TT	LOẠI NHÀ VÀ KẾT CẤU CHÍNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (1.000 đồng)
I	Nhà một tầng, móng, cột bê tông cốt thép: Tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100 sơn nước; trần nhựa hoặc ván ép.	m ² XD	
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ² XD	3.600
2	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ² XD	2.800
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² XD	2.350
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	2.300
5	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² XD	2.250
6	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ² XD	3.520
7	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ² XD	2.720
8	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² XD	2.270
9	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	2.220
10	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² XD	2.170
11	Nền xi măng, gạch tàu, mái bê tông	m ² XD	3.470
12	Nền xi măng, gạch tàu, mái ngói	m ² XD	2.670
13	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² XD	2.220
14	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	2.170
15	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² XD	2.120
16	Nhà không xây tường bằng 70%; có tường bao che xung quanh, không có tường ngăn phòng bằng 85% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
II	Nhà một tầng, móng, cột gạch: Tường ngăn, tường bao che xây gạch dày 100 sơn nước; trần nhựa hoặc ván ép.	m ² XD	
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ² XD	1.900
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² XD	1.550
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	1.500
4	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² XD	1.450
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ² XD	1.820
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² XD	1.470
7	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	1.420
8	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² XD	1.370
9	Nền xi măng, gạch tàu, mái ngói	m ² XD	1.770

10	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² XD	1.420
11	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	1.370
12	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² XD	1.320
13	Nhà không xây tường bằng 70%; có tường bao che xung quanh, không có tường ngăn phòng bằng 85% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
III	Nhà hai tầng: Móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường gạch dày 100 sơn nước; trần nhựa, ván ép.	m ² sàn	
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	m ² sàn	4.500
2	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ² sàn	3.600
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² sàn	3.000
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	2.950
5	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² sàn	2.900
6	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ² sàn	4.420
7	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ² sàn	3.520
8	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² sàn	2.920
9	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	2.870
10	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² sàn	2.820
11	Nền xi măng, gạch tàu, mái bê tông	m ² sàn	4.370
12	Nền xi măng, gạch tàu, mái ngói	m ² sàn	3.470
13	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² sàn	2.870
14	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	2.820
15	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² sàn	2.770
16	Nhà có ban công bê tông cốt thép, sàn giả bê tông cốt thép bằng 70%; sàn gỗ bằng 55% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
IV	Nhà ba tầng: Móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường gạch dày 100 sơn nước; trần nhựa, ván ép.	m ² sàn	
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	m ² sàn	4.700
2	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ² sàn	3.960
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² sàn	3.300
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	3.250
5	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² sàn	3.200
6	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ² sàn	4.620
7	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ² sàn	3.880
8	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² sàn	3.220
9	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	3.170
10	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² sàn	3.120
11	Nền xi măng, gạch tàu, mái bê tông	m ² sàn	4.570
12	Nền xi măng, gạch tàu, mái ngói	m ² sàn	3.830
13	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² sàn	3.170
14	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	3.120
15	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² sàn	3.070
16	Nhà bốn tầng được tính bằng 1,05 lần đơn giá của	m ² sàn	

	kết cấu nhà ba tầng cùng loại.		
17	Nhà năm tầng trở lên được tính bằng 1,1 lần đơn giá của kết cấu nhà ba tầng cùng loại.	m ² sàn	
V	Nhà biệt thự một tầng: Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100 sơn nước; trần thạch cao.	m ² XD	
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dãn ngói	m ² XD	6.000
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ² XD	5.500
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ² XD	4.500
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² XD	3.900
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm		3.850
VI	Nhà biệt thự hai tầng: Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100 sơn nước, trần thạch cao .	m ² sàn	
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dãn ngói	m ² sàn	6.900
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ² sàn	6.300
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ² sàn	5.200
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² sàn	4.600
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm		4.550
VII	Nhà gỗ tạp: Cột gỗ, thép hoặc bê tông đúc sẵn; vách gỗ, xây gạch, tôn, ván ép; không trần.	m ² XD	
1	Nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói	m ² XD	960
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² XD	750
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	700
4	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² XD	650
5	Nền lát gạch bông, mái lợp ngói	m ² XD	880
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² XD	830
7	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	780
8	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² XD	730
9	Nền xi măng, gạch tàu, mái lợp ngói	m ² XD	830
10	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² XD	780
11	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	730
12	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² XD	680
13	Nền đất, vách lá, mái lợp lá	m ² XD	350
VIII	Nhà gỗ nhóm 4: Cột gỗ, thép hoặc bê tông đúc sẵn; vách gỗ hoặc xây tường; không trần.	m ² XD	
1	Nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói	m ² XD	1.900
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² XD	1.450
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	1.400
4	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² XD	1.350
5	Nền lát gạch bông, mái lợp ngói	m ² XD	1.820
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² XD	1.370
7	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	1.320
8	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² XD	1.270
9	Nền xi măng, gạch tàu, mái lợp ngói	m ² XD	1.770
10	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² XD	1.320

11	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	1.270
12	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² XD	1.220
IX	Nhà gỗ hai tầng: Cột, vách, sàn gỗ (gỗ căm xe, thao lao, chò chỉ, dầu, sao), có trần	m ² sàn	
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ² sàn	3.900
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² sàn	3.450
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	3.400
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ² sàn	3.820
5	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² sàn	3.370
6	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	3.320
7	Nền xi măng, gạch tàu, mái ngói	m ² sàn	3.770
8	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² sàn	3.320
9	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² sàn	3.270
10	Trường hợp khung cột, vách, sàn gỗ (gỗ tạp loại), bằng 60% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại trên.	m ² sàn	
X	Nhà sàn: Móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100 sơn nước, có trần	m ² XD	
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ² XD	3.800
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² XD	3.350
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	3.300
4	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² XD	3.250
5	Nền lát gạch bông, mái lợp ngói	m ² XD	3.720
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² XD	3.270
7	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	3.220
8	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² XD	3.170
9	Nền xi măng, gạch tàu, mái lợp ngói	m ² XD	3.670
10	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² XD	3.220
11	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	3.170
12	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² XD	3.120
13	Sàn gỗ bằng 80% sàn bê tông cốt thép; cột, vách, sàn, gỗ tạp bằng 50% đơn giá kết cấu nhà cùng loại	m ² XD	
XI	Nhà tắm, nhà vệ sinh: Móng, cột bê tông	m ² XD	
1	Nền láng xi măng, gạch tàu tường xây gạch	m ² XD	1.500
2	Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch	m ² XD	1.600
3	Nền lát gạch ceramic, tường ốp gạch	m ² XD	1.950
4	Dạng thô sơ (gỗ tạp, tre, lá) nền láng xi măng	cái	1.050
5	Hầm tự hoại thành xây gạch	m ³	1.150
6	Cột gạch bằng 70% đơn giá của kết cấu cột bê tông.	m ³	
XII	Nhà tiền chế: Móng bê tông cốt thép, khung cột thép, vách tường xây gạch, không trần.	m ² XD	
1	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² XD	1.100
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	1.050
3	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² XD	1.000
4	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² XD	1.020

5	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	970
6	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² XD	920
7	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² XD	970
8	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	920
9	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² XD	870
XIII	Nhà tiền chế: Móng bê tông cốt thép, khung cột thép, vách tôn, gỗ, không trần.	m ² XD	
1	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ² XD	800
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	750
3	Nền lát gạch ceramic, mái fbrôximăng	m ² XD	700
4	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ² XD	720
5	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	670
6	Nền lát gạch bông, mái fbrôximăng	m ² XD	620
7	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ² XD	670
8	Nền xi măng, gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ² XD	620
9	Nền xi măng, gạch tàu, mái fbrôximăng	m ² XD	570
10	Nhà tiền chế không vách được tính bằng 70% đơn giá nhà tiền chế có vách .	m ² XD	
XIV	Hàng rào		
1	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch có gắn lam, ô hoa trang trí.	m ² XD	600
2	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao ≤ 0.8m, phía trên tường lắp khung thép hình.	m ² XD	550
3	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100.	m ² XD	350
4	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao ≤ 0.8m, phía trên tường lắp khung lưới B40	m ² XD	290
5	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao ≤ 0.8m, phía trên tường lắp dây chì gai	m ² XD	180
6	Trụ bê tông cốt thép chôn, trụ sắt, trụ gỗ các loại kéo lưới B40	m ² XD	120
7	Trụ bê tông cốt thép chôn, trụ sắt, trụ gỗ các loại kéo dây chì gai	m ² XD	80
XV	Trụ cống: Móng trụ bê tông cốt thép	m ² XD	
1	Trụ ốp gạch ceramic; cửa cống bằng tôn + song sắt	m ² XD	950
2	Trụ sơn nước; cửa cống bằng tôn + song sắt	m ² XD	900
3	Trụ ốp gạch ceramic; cửa cống bằng gỗ	m ² XD	400
4	Trụ sơn nước; cửa cống bằng gỗ	m ² XD	350
5	Móng trụ xây gạch bằng 85% móng trụ bê tông		
XVI	Hồ nước		
1	Thành, nắp, bê tông cốt thép.	m ³	1.400
2	Nắp bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 200	m ³	950
3	Thành xây gạch dày 200, không nắp	m ³	800
4	Nắp bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 100	m ³	700
5	Thành xây gạch dày 100, không nắp	m ³	600

6	Hồ tròn di chuyển được	m ³	500
XVII	Giếng nước sinh hoạt nông thôn		
1	Giếng nước tầng nông (kể cả trụ bơm)	cái	2.900
2	Giếng nước tầng sâu (ống phi 60)	md	200
3	Giếng khoan tầng sâu (ống phi 49)	md	170
XVIII	Sân đường		
1	Đan bê tông cốt thép	m ² XD	180
2	Đan bê tông không cốt thép	m ² XD	120
3	Lát đá chẻ	m ² XD	100
4	Lát gạch ceramic	m ² XD	170
5	Lát gạch bông, con sâu, gạch tự chèn	m ² XD	130
6	Lát gạch tàu hoặc láng xi măng	m ² XD	80
7	Tưới nhựa	m ² XD	350
8	Bê tông nhựa nóng	m ² XD	480
9	Trải đá 4x6, đá 0x4, đá 1x2 (dày 2 cm)	m ² XD	65
10	Trải sỏi đỏ (dày 20cm)	m ² XD	55
XIX	Bờ kè và tường chắn		
1	Trụ, đà bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép), đan chắn dày 10cm	m ² XD	1.600
2	Trụ, đà bê tông cốt thép (móng gia cố cừ tràm); đan chắn dày 10cm hoặc xây bằng đá hộc	m ² XD	850
3	Trụ, đà bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 100	m ² XD	550
4	Trụ, đà bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 200	m ² XD	720
5	Bờ kè chắn đất bằng cọc gỗ, cừ tràm, các loại vật liệu tạm khác.	m ² XD	100
XX	Cầu giao thông		
1	Mặt cầu, mố, trụ, đà bê tông cốt thép	m ² mặt cầu	3.500
2	Mặt gỗ; mố, trụ, đà bê tông cốt thép, thép hoặc gỗ	m ² mặt cầu	1.850
3	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu > 10m ²	m ² mặt cầu	1.150
4	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu > 5m ² - ≤ 10m ²	m ² mặt cầu	700
5	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu ≤ 5m ²	m ² mặt cầu	400
XXI	Mái che	m ² XD	
1	Nền đất, mái tôn	m ² XD	160
2	Nền xi măng, đan, mái tôn	m ² XD	250
3	Nền xi măng, đan, mái lá	m ² XD	180
4	Nền đất, mái lá	m ² XD	70
XXII	Chuồng trại	m ² XD	
1	Cột gỗ, vách gỗ tạp các loại, nền đất, mái lá	m ² XD	90
2	Cột gỗ, không vách, nền xi măng, mái lá	m ² XD	160
3	Cột gỗ, tường lũng (0,8- 1m) nền xi măng, mái lá	m ² XD	350
4	Cột gỗ, tường lũng (0,8- 1m) nền xi măng, mái tol	m ² XD	400
5	Cột bê tông cốt thép, cột thép được cộng thêm	m ² XD	70
XXIII	Các công trình khác		

1	Trụ, dầm, giằng, cầu kiện bê tông cốt thép thành phẩm	m ³	3.300
2	Tường bao che xây gạch dày 200	m ² XD	350
3	Tường bao che xây gạch dày 100	m ² XD	250
4	Tường xây gạch dày 100 chưa tô trát	m ² XD	120
5	Gạch men ốp tường, trụ, cột	m ² ốp	140
6	Gác gỗ đối với nhà xây tường	m ² XD	450
7	Gác gỗ đối với nhà gỗ	m ² XD	350
8	Gác lửng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic	m ² XD	700
9	Gác lửng bê tông cốt thép, nền lát gạch bông	m ² XD	620
10	Gác lửng bê tông cốt thép, nền láng xi măng	m ² XD	550
11	Trần nhựa hoặc ván ép	m ² XD	100
12	Trần thạch cao	m ² XD	180
13	Ốp đá hoa cương, granit	m ² ốp	1.150
XXIV	Di chuyển mộ		
1	Mộ đất	Ngôi	4.700
2	Mộ xây bằng gạch, quét vôi	Ngôi	10.800
3	Mộ xây bằng gạch, ốp gạch ceramic hoặc sơn nước	Ngôi	13.400
4	Mộ xây bằng gạch, ốp đá hoa cương hoặc granit	Ngôi	20.000
5	Mộ có khuôn viên nhà bao che: Nhà bao che được tính theo đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.	m ²	

Phụ chú:

- Đơn vị tính: Nhà 01 tầng là m² xây dựng; nhà 02 tầng trở lên m² sàn dựng; hồ nước, cầu kiện bê tông cốt thép là m³.
- Kích thước nhà được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bì).
- Đơn giá nhà nêu trên bao gồm các bộ phận cấu tạo của căn nhà như: Bậc cấp, gạch ốp chân tường, chỉ trần, sê nô, kệ tủ, đan, nhà vệ sinh và bếp. Riêng đối với nhà mái bê tông, bê tông + dầm ngói không bao gồm trần.
- Nhà có móng cọc bê tông cốt thép, cọc khoan nhồi được tính thêm 20% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.
- Nhà tạm nhưng có xây dựng móng, dầm kiên (dự kiến để xây nhà kiên cố) được tính thêm 20% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.
- Nhà liên kế các căn hộ liên kế nhau, sử dụng vách chung được tính bằng 90% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại. Riêng thực hiện bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng tính bằng 100% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.
- Nhà một tầng có chiều cao $\geq 6m$ tính từ nền sân hiện hữu được tính thêm 8% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.
- Nhà có nền lát gạch bóng kiến được tính thêm 0,5% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại, nền lát gạch ceramic.
- Nhà mái lợp lá tính bằng 85% đơn giá nhà lợp fbrôximăng.
- Nhà nền đất tính bằng 90% đơn giá nhà nền xi măng hoặc gạch tàu.

11. Nhà quét vôi thì tính bằng 95% đơn giá của nhà sơn nước.

12. Nhà chưa tô tường tính bằng 75% đơn giá nhà hoàn thiện.

13. Trường hợp bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thì:

- Đối với công trình, vật kiến trúc không có trong Bảng giá này thì được Hội đồng định giá các cấp; Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện, thành phố tính theo kết cấu thực tế và áp dụng đơn giá xây dựng cơ bản hiện hành tại thời điểm bồi thường.

- Đối với phương án bồi thường giải phóng mặt bằng có nhà, vật kiến trúc đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và đang chi trả tiền bồi thường thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt./.



Võ Thành Hạo